

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách tỉnh
năm 2018, tỉnh Bình Phước**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1916/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 2465/QĐ-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018;

Xét Báo cáo số 271/BC-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 66/BC-HĐND-KTNS ngày 29 tháng 11 năm 2017 của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2018 như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 6.000 tỷ đồng.

(Có biểu mẫu chi tiết kèm theo)

2. Tổng chi ngân sách địa phương: 9.038 tỷ 148 triệu đồng.

(Có biểu mẫu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Phân bổ dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2018 như sau:

Tổng chi ngân sách tỉnh là: 7.270 tỷ 028 triệu đồng, trong đó:

1. Chi trong cân đối ngân sách tỉnh: 4.139 tỷ 948 triệu đồng.

2. Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thị xã: 3.130 tỷ 080 triệu đồng.

Điều 3. Để hoàn thành nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2018, các ngành, các cấp cần triển khai thực hiện tốt các nội dung trọng tâm sau:

I. Về thu ngân sách

- Tăng cường thu hút, khuyến khích đầu tư, tập trung tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp để đẩy mạnh sản xuất, kinh doanh nhất là về tín dụng, thị trường tiêu thụ, đổi mới công nghệ. Ưu tiên thu hút đầu tư vào các ngành công nghiệp chế biến các sản phẩm chủ lực của tỉnh trong lĩnh vực nông nghiệp, chăn nuôi và các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao nhằm tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế hợp lý, chú trọng chất lượng và mức tăng trưởng từng ngành, từng lĩnh vực;

- Đẩy mạnh thực hiện các giải pháp về tăng cường công tác đôn đốc, cưỡng chế thu hồi nợ thuế, thanh tra, kiểm tra, chống chuyển giá, chống buôn lậu, gian lận thương mại, kiểm tra, giám sát hoàn thuế giá trị gia tăng, tăng cường giám sát, quản lý, chống thất thu đối với doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Bộ Tài chính; đôn đốc thực hiện kiến nghị của cơ quan kiểm toán, thanh tra Chính phủ, các cơ quan chức năng và số tiền thuế truy thu, truy hoàn, tiền thuế nợ dự kiến thu hồi cho ngân sách nhà nước;

- Tập trung đôn đốc việc thu nộp thuế của các doanh nghiệp trọng điểm trên địa bàn quản lý như: cao su, thủy điện, chế biến gỗ, viễn thông, điện lực;

- Tập trung triển khai ngay từ đầu năm các dự án bán đấu giá quyền sử dụng đất tạo vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, nhằm đảm bảo nguồn chi cho các công trình, dự án đầu tư xây dựng cơ bản được bố trí từ nguồn thu này;

- Đôn đốc các đơn vị hoàn trả các khoản tạm ứng từ ngân sách tỉnh, các khoản thu hồi dự toán theo kết luận của Thanh tra, Kiểm toán để đảm bảo nguồn cân đối chi lương và các chính sách an sinh xã hội cho các đối tượng theo chế độ quy định;

- Trên cơ sở số giao dự toán thu năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh cho các địa phương, các huyện, thị xã căn cứ khả năng và tình hình phát triển kinh tế năm 2018 của địa phương, đơn vị phải dự toán toàn bộ các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác trên địa bàn theo quy định tại Điều 7 của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các quy định pháp luật có liên quan; phân đấu tăng thu một cách hợp lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 71/2017/TT-BTC ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2018 - 2020.

II. Về chi ngân sách

1. Về chi đầu tư

- Dự toán chi đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước được xây dựng phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020, kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016 - 2020; đảm bảo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Nghị quyết số 1023/NQ-UBTVQH13 ngày 28 tháng 8 năm 2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí, định mức

phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020. Ưu tiên nguồn vốn thực hiện nhiệm vụ xây dựng cơ sở hạ tầng, tập trung đầu tư những dự án, công trình trọng điểm của địa phương sớm hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2018;

- Dự toán chi đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước cần chi tiết theo các lĩnh vực chi phù hợp với quy định của Luật Ngân sách nhà nước và sắp xếp các dự án theo thứ tự ưu tiên: bố trí vốn để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, dự án có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; vốn đối ứng các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; vốn đầu tư của nhà nước tham gia thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư PPP; xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản và thu hồi vốn ứng trước; chỉ bố trí cho các dự án khởi công mới nếu còn nguồn và đầy đủ thủ tục đầu tư theo quy định (ưu tiên thực hiện các dự án mục tiêu giảm nghèo, tạo việc làm, phát triển nông nghiệp nông thôn, các vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc; các dự án, công trình y tế, giáo dục, các dự án đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và các dự án phát triển hạ tầng trọng điểm liên ngành, liên lĩnh vực để thúc đẩy phát triển kinh tế, tăng trưởng GRDP);

- Bố trí dự toán chi đầu tư phát triển từ nguồn thu tiền sử dụng đất để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, các dự án di dân, tái định cư, chuẩn bị mặt bằng xây dựng; chủ động phân bổ lập quỹ phát triển đất theo quy định tại Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; sử dụng tối thiểu 10% số thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 và Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2013.

2. Về chi thường xuyên

- Trong điều kiện cân đối ngân sách nhà nước còn khó khăn, yêu cầu các sở, ban, ngành và các địa phương, các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước phân bổ dự toán chi thường xuyên đúng tính chất nguồn kinh phí, triệt để tiết kiệm, cắt giảm các khoản chi mua sắm phương tiện, trang thiết bị; hạn chế tối đa về số lượng và quy mô tổ chức lễ hội, hội nghị, hội thảo, tổng kết, lễ ký kết, khởi công, phong tặng danh hiệu, tiếp khách, đi công tác trong và ngoài nước và các nhiệm vụ không cần thiết, cấp bách khác; dự toán chi cho các nhiệm vụ này không tăng so với số thực hiện năm 2017;

- Trên cơ sở dự toán chi năm 2018 được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, các cơ quan, đơn vị thực hiện bố trí kinh phí cho các nhiệm vụ chi đã được giao, trong đó ưu tiên lương, phụ cấp, các chính sách an sinh xã hội theo quy định cho các đối tượng được thụ hưởng ngay từ đầu năm;

- Phân bổ dự toán chi sự nghiệp kinh tế năm 2018 trên cơ sở khối lượng nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao và chế độ, định mức chi ngân sách theo quy định; tập trung bố trí chi cho những nhiệm vụ quan trọng: duy tu bảo dưỡng hệ thống hạ tầng kinh tế trọng yếu (giao thông, thủy lợi) để tăng thời

gian sử dụng và hiệu quả đầu tư; bảo đảm an toàn giao thông; tìm kiếm cứu nạn; kinh phí thực hiện công tác quy hoạch; thực hiện nhiệm vụ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến công. Xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ cho các đơn vị sự nghiệp kinh tế công lập theo quy định của Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ;

- Các cấp bố trí dự phòng ngân sách theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước để chủ động đối phó với thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh và thực hiện những nhiệm vụ quan trọng, cấp bách phát sinh ngoài dự toán;

- Các địa phương tiếp tục cơ chế tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ); 50% nguồn tăng thu ngân sách địa phương (không kể thu tiền sử dụng đất), bao gồm tăng thu thực hiện năm 2017 so dự toán năm 2017, tăng thu dự toán năm 2018 so với dự toán năm 2017; nguồn thực hiện cải cách tiền lương các năm trước còn dư; đồng thời, yêu cầu các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp có nguồn thu được giao tự chủ phần đầu tăng thu cùng với lộ trình tính đúng, tính đủ chi phí vào giá dịch vụ và sử dụng nguồn thu này ưu tiên để thực hiện cải cách tiền lương.

Điều 4. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa IX, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- TTTU, TTHĐND, Đoàn ĐBQH, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã;
- HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- LĐVP, Phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT.



Trần Tuệ Hiền



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

TOÀN TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ - HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phước Riềng
1	2=3+4	3	4=5>15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tổng thu NSNN trên địa bàn	6.090.000	3.672.300	2.327.700	423.000	270.500	419.000	215.000	147.500	72.000	116.700	286.500	117.000	78.500	182.000
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	5.949.000	3.672.300	2.276.700	417.000	263.500	416.000	208.500	142.000	71.000	113.700	277.500	115.000	73.000	179.500
I. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	5.344.000	3.067.300	2.276.700	417.000	263.500	416.000	208.500	142.000	71.000	113.700	277.500	115.000	73.000	179.500
1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước TW	450.000	450.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	260.000	260.000												
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	160.000	160.000												
- Thuế tài nguyên	30.000	30.000												
2. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước ĐP	415.000	406.500	8.500	6.000	-	500	-	700	-	-	-	-	800	500
- Thuế giá trị gia tăng	147.000	140.440	6.560	5.000	-	300	-	400	-	-	-	-	600	268
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	150.000	148.060	1.940	1.000	-	200	-	300	-	-	-	-	200	240
- Thuế tài nguyên	118.000	118.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thu hồi vốn và thu khác	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	250.000	250.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	137.800	137.800												
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	110.000	110.000												
- Thuế tài nguyên	1.600	1.600												
- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Các khoản thu khác	600	600												
4. Thu từ khu vực công thương nghiệp-ngoại quốc doanh	1.274.000	438.500	835.500	148.000	176.000	60.000	71.000	34.000	22.000	26.500	111.000	40.000	30.000	117.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	145.000	51.070	93.930	19.000	30.500	5.500	15.000	2.700	1.480	2.500	11.000	4.400	350	1.500
- Thuế tài nguyên	65.300	15.980	49.320	6.500	23.000	3.500	5.000	2.700	20	1.300	1.600	4.500	700	500
- Thuế giá trị gia tăng	1.036.430	367.410	669.020	116.000	119.270	48.800	50.300	26.500	20.200	20.850	96.300	30.000	28.400	112.400
- Thuế TTĐB hàng hoá, dịch vụ trong nước	2.830	0	2.830	500	230	700	300	300	300	250	350	100	100	100
- Thu khác ngoài quốc doanh	24.440	4.040	20.400	6.000	3.000	1.500	700	1.800	1.600	1.600	1.750	1.000	550	2.500
5. Lệ phí trước bạ	253.000	0	253.000	90.300	17.000	25.000	20.000	15.500	9.000	20.700	23.500	13.000	7.000	12.000
6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Thuế SD đất phi nông nghiệp	3.000	-	3.000	1.150	400	430	100	100	-	100	350	300	70	-
8. Thuế thu nhập cá nhân	388.000	210.000	178.000	40.000	10.000	12.000	20.000	16.000	6.000	17.700	26.500	14.000	5.800	10.000
9. Thuế bảo vệ môi trường	130.000	117.500	12.500	11.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	81.640	73.790	7.850	6.908	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	48.360	43.710	4.650	4.092	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hơn Quản	Bù Gia Mập	Phù Riêng
1	2=3+4	3	4=5>15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
10. Thu phí và lệ phí	112.000	33.500	78.500	15.000	14.000	6.500	5.800	10.700	3.000	5.500	6.000	4.500	2.500	5.000
- Phí và lệ phí Trung ương	18.000	18.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phí và lệ phí địa phương	94.000	15.500	78.500	15.000	14.000	6.500	5.800	10.700	3.000	5.500	6.000	4.500	2.500	5.000
11. Tiền sử dụng đất	1.210.000	574.500	635.500	70.000	35.000	300.000	50.000	30.000	22.000	27.000	50.000	20.000	15.000	16.500
12. Thu tiền cho thuê đất	210.000	61.000	149.000	20.100	4.000	2.100	30.000	15.000	4.500	6.000	34.500	12.000	5.800	15.000
13. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	24.000	0	24.000	4.020	500	500	4.000	6.000	0	200	2.450	6.000	130	200
- Trung ương														
- Địa phương														
14. Thu xử số kiến thiết	438.000	438.000												
15. Thu khác	161.800	72.800	89.000	10.930	6.100	8.570	3.900	12.000	4.000	9.000	21.800	4.700	5.300	2.700
- Trong đó thu phạt ATGT	80.000	37.000	43.000	0	3.500	4.000	2.000	2.000	1.700	3.500	18.500	4.000	1.900	1.900
16. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	10.200	0	10.200	500	500	400	2.200	2.000	500	1.000	1.400	500	600	600
17. Thu CT, LNST, tiền bán bớt phần vốn NN	15.000	15.000												
II. Thu từ Hải quan	605.000	605.000												
Tr.đó: + Thuế XK, NK, TTĐB	140.000	140.000												
+ Thuế VAT hàng nhập khẩu	465.000	465.000												
B. Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN	51.000	-	51.000	6.000	7.000	3.000	6.500	5.500	1.000	3.000	9.000	2.000	5.500	2.500
- Thu hủy động đóng góp	35.850		35.850	3.350	4.500	2.000	5.500	4.500	600	900	7.500	1.500	3.500	2.000
- Thu phí, lệ phí	15.150		15.150	2.650	2.500	1.000	1.000	1.000	400	2.100	1.500	500	2.000	500
Tổng thu NSDP	9.038.148	4.139.948	4.898.200	473.979	276.621	474.407	425.849	555.744	342.698	609.089	404.348	427.239	455.770	452.456
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	8.987.148	4.139.948	4.847.200	467.979	269.621	471.407	419.349	550.244	341.698	606.089	395.348	425.239	450.270	449.956
- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	5.147.040	3.429.920	1.717.120	311.835	234.250	332.435	144.155	94.820	53.075	78.350	186.769	75.279	56.438	149.714
Tr.đó: + Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)	3.218.800	1.682.380	1.536.420	284.255	213.250	316.535	132.155	70.020	45.575	62.750	157.219	65.279	47.968	141.414
+ Các khoản thu hưởng 100%	1.928.240	1.747.540	180.700	27.580	21.000	15.900	12.000	24.800	7.500	15.600	29.550	10.000	8.470	8.300
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.476.891	381.811	3.095.080	156.144	35.371	138.972	269.194	449.424	282.623	520.739	208.579	349.960	383.832	300.242
+ Bổ sung cân đối	2.594.915	15.637	2.579.278	97.637	-	128.047	234.973	390.010	226.860	474.104	145.879	306.555	322.770	252.423
* Trong đó: vốn XDCC trong cân đối	492.290	279.330	212.960	20.812	18.876	16.940	19.723	21.296	17.545	22.264	18.997	18.997	19.360	18.150
+ Bổ sung CTMT	881.976	366.174	515.802	58.487	35.371	10.925	34.221	59.414	55.763	46.635	62.700	43.405	61.062	47.819
- Nguồn bổ sung chi các cách tiến lương từ nguồn hoàn trả XDCC	80.000	80.000												

Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó												
		Khởi tính	Khởi duyệt	Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phù Riềng
1	2=3+4	3	4=5+15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
- Thu chuyển nguồn năm 2017 chuyển sang	109.749	109.749												
- Nguồn cải cách tiền lương năm 2017 từ nguồn bổ sung từ NSTW	113.468	78.468	35.000				6.000	6.000	6.000	7.000			10.000	
- Nguồn hỗ trợ của TP.HCM và tỉnh Bình Dương	60.000	60.000												
B. Các khoản thu quản lý qua NSNN	51.000		51.000	6.000	7.000	3.000	6.500	5.500	1.000	3.000	9.000	2.000	5.500	2.500
- Các khoản huy động đóng góp	35.850		35.850	3.350	4.500	2.000	5.500	4.500	600	900	7.500	1.500	3.500	2.000
- Thu phí lệ phí	15.150		15.150	2.650	2.500	1.000	1.000	1.000	400	2.100	1.500	500	2.000	500





DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

TOÀN TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ- HĐND ngày 12/ tháng 12/ năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

1	Dự toán năm 2018	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phù Riêng
2=3+4	3	4=5-15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
Tổng chi NSDP	9.038.148	4.139.948	4.898.200	473.979	276.621	474.407	425.849	555.744	342.698	609.089	404.348	427.239	455.770	452.456
A. Chi của đối NSDP	8.987.148	4.139.948	4.847.200	467.979	269.621	471.407	419.349	550.244	341.698	606.089	395.348	425.239	450.270	449.956
I. Chi đầu tư phát triển	2.834.717	2.059.757	774.960	81.900	49.456	260.480	60.578	48.354	41.035	48.462	60.391	41.214	37.836	45.254
I. Chi xây dựng cơ bản tập trung	2.831.717	2.056.757	774.960	81.900	49.456	260.480	60.578	48.354	41.035	48.462	60.391	41.214	37.836	45.254
a. Vốn trong nước	2.812.428	2.037.468	774.960	81.900	49.456	260.480	60.578	48.354	41.035	48.462	60.391	41.214	37.836	45.254
- Vốn cân đối theo phân cấp	492.290	279.330	212.560	20.812	18.876	16.940	19.723	21.296	17.543	22.264	18.997	18.997	19.360	18.150
Trong đó:														
+ Chi trả nợ vay theo khoản 3 điều 8	0	0												
- Từ hỗ trợ có mục tiêu của NS cấp trên	549.790	549.790												
- Từ nguồn thu liên hệ đang đầu	1.099.280	637.280	-62.000	45.420	25.580	237.000	33.353	19.370	15.000	18.800	31.244	13.179	11.388	11.664
Trong đó: Chi từ nguồn thu 20% tiền SDD các dự án của 03 thị xã năm 2018 điều tiết về NST (bao gồm các dự án chuyển tiếp)	62.780	62.780												
- Chi đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	100.000		100.000	15.668	5.000	6.540	7.500	7.688	8.490	7.398	10.150	9.038	7.088	15.440
Trong đó:														
+ Từ nguồn 50% tăng thu cân đối năm 2018 so với dự toán điều chỉnh năm 2017	74.700		74.700	15.668		6.540	5.500	7.688	1.190	2.398	10.150	6.038	4.088	15.440
+ Từ nguồn ngân sách tỉnh	25.300		25.300		5.000		2.000		7.300	5.000		3.000	3.000	
- Chi CTMT vốn đầu tư	76.068		76.068											
Trong đó:														
+ Chi CTMT xây dựng nông thôn mới	54.400		54.400											
+ Chi CTMT giảm nghèo bền vững	21.668		21.668											
- Từ nguồn thu XKST	435.000		435.000											
- Từ nguồn hỗ trợ của TP.HCM và tỉnh Bình Dương	60.000		60.000											
b. Vốn ngoài nước	19.289		19.289											



Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đông Xuân	Bình Long	Phước Long	Đông Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bà Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phù Ninh
1	2=3+4	3	4=5+15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2. Chi đầu tư và hỗ trợ các doanh nghiệp theo chế độ	3.000	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III. Chi thường xuyên	5.800.498	1.919.491	3.881.007	362.043	215.640	200.127	340.382	478.139	287.488	536.831	318.107	370.370	390.325	381.555
1. Chi sự nghiệp kinh tế	983.322	350.998	632.324	96.524	39.210	19.640	41.290	77.780	52.980	66.540	59.590	57.400	60.820	60.550
Trong đó:														
+ Chi sự nghiệp mang tính chất đầu tư	732.324	100.000	632.324	96.524	39.210	19.640	41.290	77.780	52.980	66.540	59.590	57.400	60.820	60.550
+ Chi đo đạc từ 10% tiền sử dụng đất	27.675	27.675												
2. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	2.419.124	449.977	1.969.147	161.448	104.450	99.070	183.056	236.758	126.197	301.508	145.865	182.522	214.091	214.172
Trong đó: kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	34.649	4.749	29.900				6.000	3.000	5.500	3.000	2.000		7.000	3.400
3. Chi sự nghiệp y tế	579.891	363.329	216.562	14.690	8.633	7.842	22.171	31.229	14.833	32.540	15.524	20.750	30.934	17.416
+ Tr.đó: Chi BHYT cho các đối tượng	259.233	58.708	200.525	13.420	7.650	6.693	21.088	29.255	13.850	30.677	13.693	19.340	28.530	16.105
Trong đó: Chi sự nghiệp mang tính chất đầu tư	45.000	45.000												
4. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	21.307	21.307	0											
5. Chi sự nghiệp văn hoá du lịch và thể thao	170.514	136.140	34.374	3.422	2.055	2.748	3.097	3.954	2.181	4.838	2.505	3.427	2.818	3.329
Trong đó: Chi sự nghiệp mang tính chất đầu tư	25.000	25.000												
6. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	81.196	68.435	12.761	1.308	786	668	1.184	1.512	834	1.850	958	1.310	1.078	1.273
Trong đó: Chi sự nghiệp mang tính chất đầu tư	45.000	45.000												
7. Chi đảm bảo xã hội	174.264	32.135	142.129	11.275	10.642	6.899	13.642	18.439	9.865	18.955	11.950	14.079	13.188	13.195
+ Tr.đó: Chi BHXH theo ND 136; chi hỗ trợ theo Quyết định 102/2009/QĐ-TTg, và chi hỗ trợ gia đình chính sách.	110.796	1.000	109.796	8.156	8.540	5.189	10.818	14.834	7.870	13.730	9.600	10.954	10.488	9.543
8. Chi quản lý hành chính	1.109.670	349.878	759.792	64.096	42.919	57.144	66.993	91.382	67.327	98.145	71.899	80.591	57.352	61.944
9. Chi an ninh quốc phòng địa phương	232.544	131.906	100.638	8.090	6.135	5.676	7.739	15.865	12.191	10.205	8.736	9.321	8.524	8.156
- Chi an ninh	61.378	31.066	30.312	2.358	1.816	1.694	2.230	5.510	4.386	2.921	1.995	2.361	2.719	2.322
Trong đó: chi an ninh biên giới	45.000		45.000					2.100	1.800					600
- Chi quốc phòng địa phương	146.166	75.840	70.326	5.732	4.319	3.982	5.509	10.355	7.805	7.284	6.741	6.960	5.805	5.834
Trong đó: chi quốc phòng biên giới	6.000		6.000					2.800	2.400					800
- Chi an ninh đối ngoại	25.000	25.000	0											
Trong đó:														
+ Công an tỉnh	2.000	2.000												
+ Bộ Chỉ huy QĐ tỉnh	2.000	2.000												
10. Chi khác ngân sách	28.666	15.386	13.280	1.190	810	440	1.210	1.210	1.080	2.250	1.080	970	1.520	1.520

Nội dung	Dự toán năm 2018	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bà Gia Mập	Phù Mỹ
1	2=3+4	3	4=5+15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
III. Chi trích lập quỹ phát triển đất	27.675	27.675	0											
IV. Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0											
V. Chi thực hiện cải cách tiền lương từ nguồn 50% tăng thu của đối dự toán năm 2018 so với dự toán điều chỉnh năm 2017	74.700		74.700	15.668	-	6.540	5.500	7.688	1.190	2.398	10.150	6.038	4.088	15.440
VI. Chi thực hiện cải cách tiền lương	35.000		35.000				6.000	6.000	6.000	7.000				10.000
VII. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW	73.453	73.453												
1. Chi từ nguồn bổ sung vốn SN	38.338	38.338												
2. Chi từ nguồn bổ sung vốn CTMTQG	35.115	35.115												
- Chi CTMT giảm nghèo bền vững	13.613	13.613												
- Chi CTMT xây dựng nông thôn mới	21.500	21.500												
VIII. Dự phòng	148.165	58.572	81.533	8.368	4.525	4.260	6.889	10.063	5.985	11.398	6.708	7.617	8.021	7.500
B. Các khoản chi được quản lý qua NSNN	51.000	0	51.000	6.000	7.000	3.000	6.500	5.500	1.000	3.000	9.000	2.000	5.500	2.500
- Các khoản huy động đồng góp	35.850	0	35.850	3.350	4.500	2.000	5.500	4.500	600	900	7.500	1.500	3.500	2.000
- Thu phí lệ phí	15.150	0	15.150	2.650	2.500	1.000	1.000	1.000	400	2.100	1.500	500	2.000	500





CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018 KHÔI TỈNH
 (Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

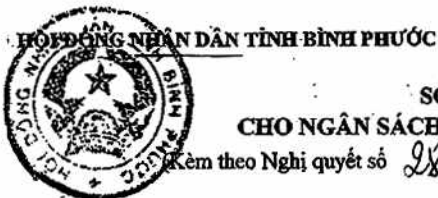
STT	Tên đơn vị	Kinh phí tự chủ				Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2018	Trừ 10% tiền lương tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giao năm 2018
		Biên chế	Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,....			Tỷ lệ %	Số tiền				
I	Chỉ sự nghiệp Kinh tế	472	74.641	58.019	16.622	255.547	330.188	-	1.523	328.663	1.050	615	326.998
I.1	Sự nghiệp lâm nghiệp	42	5.258	4.381	877	1.650	6.908	-	-	6.908	60	-	6.848
1	Chi cục Kiểm Lâm	42	5.258	4.381	877	1.650	6.908	-	-	6.908	60	-	6.848
L.2	Sự nghiệp Nông nghiệp-Thủy lợi	-	27.997	21.169	6.828	29.712	57.709	-	275	57.434	384	415	56.635
1	Sở Nông nghiệp-Phát triển nông thôn và các đơn vị trực thuộc	-	27.997	21.169	6.828	29.712	57.709	-	275	57.434	384	415	56.635
L.3	Sự nghiệp giao thông	19	1.356	1.356	-	45.280	46.636	-	136	46.500	28	-	46.472
1	Khu quản lý bảo vệ đường bộ	19	1.356	1.356	-	280	1.636	10%	136	1.500	28	-	1.472
2	Sự nghiệp giao thông	-	-	-	-	45.000	45.000	-	-	45.000	-	-	45.000
2.1	Sở Giao thông vận tải	-	-	-	-	45.000	45.000	-	-	45.000	-	-	45.000
L.4	Chỉ sự nghiệp tài nguyên	76	6.329	6.098	231	84.550	90.879	-	-	90.879	114	-	90.765
1	Trung tâm công nghệ thông tin môi trường	11	858	858	-	300	1.158	-	-	1.158	17	-	1.141
2	Chi cục quản lý đất đai	16	1.642	1.411	231	750	2.392	-	-	2.392	24	-	2.368
3	Trung tâm phát triển quỹ đất	49	3.829	3.829	-	1.800	5.629	-	-	5.629	73	-	5.556
4	Sở Tài nguyên môi trường	-	-	-	-	81.700	81.700	-	-	81.700	-	-	81.700
I.5	Sự nghiệp kinh tế khác	335	33.701	25.015	8.686	94.355	128.056	-	1.114	126.942	464	200	126.278
1	Trung tâm CNTT và truyền thông	16	1.055	1.055	-	150	1.205	10%	106	1.099	23	-	1.076
2	Trung tâm quy hoạch và kiểm định xây dựng	11	886	886	-	-	886	40%	354	532	16	-	516
3	Thanh Tra xây dựng	20	2.068	1.610	458	400	2.468	-	-	2.468	30	-	2.438
4	Trung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại du lịch	24	1.770	1.770	-	2.400	4.170	-	-	4.170	35	-	4.135
5	Trung tâm Khuyến công, TVPTCN	25	1.884	1.884	-	3.130	5.014	10%	188	4.826	36	-	4.790
6	Trung tâm bán đấu giá	9	666	666	-	-	666	70%	466	200	-	200	-
7	Trung tâm trợ giúp pháp lý	21	1.763	1.632	131	620	2.383	-	-	2.383	32	-	2.351
8	Quỹ phát triển đất	15	1.065	1.065	-	200	1.265	-	-	1.265	21	-	1.244
9	Trung tâm khai thác hạ tầng khu công nghiệp	11	802	802	-	3.156	3.958	-	-	3.958	16	-	3.942
10	Vườn Quốc Gia Bù Gia Mập	96	14.597	7.013	7.584	3.444	18.041	-	-	18.041	130	-	17.911
11	Trung tâm trợ giúp PT DN nhỏ và vừa	10	776	771	5	650	1.426	-	-	1.426	15	-	1.411
12	Trung tâm công báo	9	772	772	-	782	1.554	-	-	1.554	14	-	1.540
13	Chi cục tiêu chuẩn ĐL-CL	15	1.346	1.161	185	100	1.446	-	-	1.446	21	-	1.425
14	Chi cục bảo vệ môi trường	15	1.432	1.234	198	100	1.532	-	-	1.532	22	-	1.510
15	Chi cục giám định xây dựng	15	1.370	1.245	125	280	1.650	-	-	1.650	22	-	1.628
16	Trung tâm hành chính công	18	1.124	1.124	-	1.329	2.453	-	-	2.453	23	-	2.430
17	Quỹ bảo vệ môi trường	5	325	325	-	100	425	-	-	425	8	-	417
18	Ban quản lý cửa khẩu Hoàng Diệu	-	-	-	-	150	150	-	-	150	-	-	150
19	Ban quản lý cửa khẩu Lộc Thịnh	-	-	-	-	150	150	-	-	150	-	-	150
20	Công nghệ thông tin khác	-	-	-	-	8.000	8.000	-	-	8.000	-	-	8.000
21	Kinh phí hoạt động của các chi Đảng Bộ	-	-	-	-	3.000	3.000	-	-	3.000	-	-	3.000
22	Kinh phí lưu trữ	-	-	-	-	1.500	1.500	-	-	1.500	-	-	1.500
23	Kinh phí quy hoạch	-	-	-	-	12.000	12.000	-	-	12.000	-	-	12.000
24	Kinh phí các ngày lễ lớn	-	-	-	-	1.000	1.000	-	-	1.000	-	-	1.000
25	Tuyên truyền phổ biến pháp luật	-	-	-	-	3.000	3.000	-	-	3.000	-	-	3.000
26	Trích xử phạt vi phạm hành chính và phí lệ phí	-	-	-	-	13.000	13.000	-	-	13.000	-	-	13.000
27	Cấp bù thủy lợi phí	-	-	-	-	3.866	3.866	-	-	3.866	-	-	3.866
28	Trích phát ATGT	-	-	-	-	21.848	21.848	-	-	21.848	-	-	21.848



STT	Tên đơn vị	Biên chế	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2018	Trừ 10% tiết kiệm tổng lương	Trừ 40% tổng lương tại đơn vị	Dự toán giao năm 2018
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,....			Tỷ lệ %	Số tiền				
29	Chi đối ứng CTMT					3.000	3.000			3.000			3.000
30	Quý hợp tác xã					2.000	2.000			2.000			2.000
31	Quý Hộ trợ nông dân					2.000	2.000			2.000			2.000
32	Chi ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội					2.000	2.000			2.000			2.000
33	Chi hỗ trợ doanh nghiệp công ích					1.000	1.000			1.000			1.000
II	Sự nghiệp môi trường	-	-	-	-	24.000	24.000	-	-	24.000	-	-	24.000
1	Chi sự nghiệp môi trường					24.000	24.000			24.000			24.000
III	Chi sự nghiệp Giáo dục-Đào tạo	3.230	390.327	304.190	86.137	71.918	462.245	-	-	462.245	5.708	6.560	449.977
III.1	Sự nghiệp Giáo dục	2.940	354.349	272.606	81.653	45.900	400.249	-	-	400.249	4.874	6.560	388.815
1	Sở Giáo dục Đào tạo	2.670	302.970	247.650	55.320	38.100	341.070	-	-	341.070	4.431	6.560	330.079
2	Trường PT DTNT THPT tỉnh	72	15.726	6.646	9.080	2.100	17.826	-	-	17.826	118	-	17.708
3	Trường THPT chuyên Quang Trung	99	19.015	10.049	8.966	2.800	21.815	-	-	21.815	178	-	21.637
4	Trường THPT chuyên Bình Long	99	16.638	8.351	8.287	2.900	19.538	-	-	19.538	147	-	19.391
III.2	Sự nghiệp Đào tạo	290	38.978	31.494	4.484	26.018	61.996	-	-	61.996	834	-	61.162
1	Trường Cao đẳng sư phạm	98	11.627	9.738	1.889	316	11.943	-	-	11.943	218	-	11.725
2	Trường Cao đẳng y tế Bình Phước	73	7.061	5.935	1.126	950	8.011	-	-	8.011	108	-	7.903
3	Trường Chính trị	40	4.282	3.719	563	9.500	13.782	-	-	13.782	57	-	13.725
4	Trường Cao đẳng nghề Bình Phước	79	13.008	12.102	906	1.500	14.508	-	-	14.508	451	-	14.057
5	Đào tạo khác					10.000	10.000			10.000			10.000
6	Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ - CP					3.752	3.752			3.752			3.752
IV	Sự nghiệp Y tế	3.327	342.259	269.411	72.848	95.840	438.099	-	72.421	365.678	2.349	-	363.329
1	Các đơn vị trực thuộc Sở Y tế quản lý	2.471	262.808	205.811	56.997	16.780	279.588	-	39.541	240.047	2.349	-	237.698
2	Bệnh viện Y học cổ truyền	68	12.981	10.800	2.181	4.000	16.981	60%	6.480	10.501	-	-	10.501
3	Bệnh viện tỉnh	788	66.470	52.800	13.670	14.000	80.470	50%	26.400	54.070	-	-	54.070
4	Sự nghiệp DS kế hoạch hóa GD, trẻ em					2.000	2.000			2.000			2.000
5	Mua sắm trang thiết bị cho ngành y tế					40.000	40.000			40.000			40.000
6	Ban bảo vệ sức khỏe cấp bộ					5.500	5.500			5.500			5.500
7	Kinh phí mua thẻ BHYT					1.560	1.560			1.560			1.560
8	Kinh phí các thực hiện các chương trình dự án về y tế thuộc chương trình mục tiêu ngân sách địa phương phải đảm bảo					12.000	12.000			12.000			12.000
V	Sự nghiệp Khoa học và công nghệ	-	-	-	-	21.307	21.307	-	-	21.307	-	-	21.307
1	Sở Khoa học và Công nghệ					21.307	21.307			21.307			21.307
VI	Sự nghiệp Văn hoá - Du lịch Thể Thao	153	38.464	13.098	25.366	97.885	136.349	-	-	136.349	209	-	136.140
1	Sở văn hóa Thể thao - Du lịch và các đơn vị trực thuộc	153	38.464	13.098	25.366	97.885	136.349			136.349	209	-	136.140
VII	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	115	10.258	9.858	400	60.140	70.398	-	-	70.398	169	1.794	68.435
1	Đài Phát thanh Truyền hình	115	10.258	9.858	400	60.140	70.398	-	-	70.398	169	1.794	68.435
VIII	Đảm bảo xã hội	97	8.379	6.298	2.081	24.366	32.745	-	485	32.260	125	-	32.135
1	Trung tâm chữa bệnh GD- LĐ - XH	47	4.043	2.902	1.141	6.000	10.043	10%	290	9.753	54	-	9.699
2	Trung tâm công tác xã hội	13	1.053	935	118	200	1.253	-	-	1.253	10	-	1.234
3	Trung tâm giới thiệu việc làm	17	973	973	-	100	1.073	20%	195	878	24	-	854
4	Trung tâm Nuôi dưỡng người già-trẻ mồ côi	20	2.310	1.488	822	200	2.510	-	-	2.510	28	-	2.482
5	Chi tiền Tết và ngày 27/7 cho đối tượng CS, truyền truyền phòng chống các tệ nạn xã hội					15.000	15.000			15.000			15.000
6	Mãi táng phí cho đối tượng cựu chiến binh					300	300			300			300
7	Đón đãi cốt liệt sỹ, đám tang					300	300			300			300
8	Đưa đối tượng người có công đi điều dưỡng					1.200	1.200			1.200			1.200
9	Ban quản lý nghĩa trang					400	400			400			400
10	Chi trả qua hệ thống bưu điện					666	666			666			666

STT	Tên đơn vị	Biên chế	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2018	Trừ 10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giao năm 2018
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,....			Tỷ lệ %	Số tiền				
IX	Quản lý hành chính	1.266	133.658	113.034	20.624	218.446	352.104	-	-	352.104	2.226	-	349.878
IX.1	Quản lý Nhà nước	1.020	109.023	91.967	17.056	74.597	183.620	-	-	183.620	1.816	-	181.804
1	Ban Dân tộc	22	2.503	2.129	374	2.350	4.853	-	-	4.853	40	-	4.813
2	Chi cục Quản lý thị trường	87	8.799	6.884	1.915	3.300	12.099	-	-	12.099	116	-	11.983
3	Hội đồng Liên minh các HTX	16	1.436	1.395	41	400	1.836	-	-	1.836	29	-	1.807
4	Sở Thông tin Truyền thông	28	2.955	2.522	433	800	3.755	-	-	3.755	52	-	3.703
5	Sở Công Thương	41	4.342	3.905	637	1.400	5.942	-	-	5.942	76	-	5.866
6	Sở Giáo dục đào tạo	59	7.315	6.230	1.085	1.500	8.815	-	-	8.815	113	-	8.702
7	Sở Giao thông vận tải	66	6.456	5.337	1.119	600	7.056	-	-	7.056	126	-	6.930
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	45	5.019	4.293	726	2.600	7.619	-	-	7.619	85	-	7.534
9	Sở Khoa học và Công nghệ	28	3.123	2.695	428	1.150	4.273	-	-	4.273	52	-	4.221
10	Sở Lao động-TBXH	57	5.969	5.094	875	4.720	10.689	-	-	10.689	103	-	10.586
11	Sở Nội vụ	105	9.447	8.318	1.129	13.270	22.717	-	-	22.717	170	-	22.547
12	Sở Nông nghiệp-Phát triển nông thôn	44	4.551	3.980	571	800	5.351	-	-	5.351	82	-	5.269
13	Sở Tài chính	49	5.111	4.426	685	6.000	11.111	-	-	11.111	95	-	11.018
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	31	3.726	3.223	503	730	4.456	-	-	4.456	58	-	4.398
15	Sở Tư pháp	37	3.497	2.994	503	3.500	6.997	-	-	6.997	64	-	6.933
16	Sở Xây dựng	27	2.944	2.541	403	930	3.874	-	-	3.874	49	-	3.825
17	Sở Y tế	35	3.936	3.398	538	2.000	5.936	-	-	5.936	66	-	5.870
18	Thanh tra Nhà nước	34	4.247	3.179	1.068	1.250	5.497	-	-	5.497	64	-	5.433
19	Sở Văn Hóa thể thao - Du lịch	45	4.842	4.165	677	897	5.739	-	-	5.739	85	-	5.654
20	Văn phòng Hội đồng nhân dân	36	4.729	3.422	1.307	7.000	11.729	-	-	11.729	61	-	11.668
21	Văn phòng Ủy ban nhân dân	70	7.928	6.857	1.071	13.000	20.928	-	-	20.928	125	-	20.803
22	Ban Quản lý Khu kinh tế CKHL	37	3.915	3.217	698	3.300	7.215	-	-	7.215	69	-	7.146
23	Sở Ngoại vụ	21	2.033	1.763	270	3.100	5.133	-	-	5.133	38	-	5.095
IX.2	Hỗ trợ ngân sách Đảng		-			107.000	107.000			107.000			107.000
IX.3	Kinh phí các hội, đoàn thể	154	16.782	13.323	3.459	15.363	32.145	-	-	32.145	268	-	31.877
1	Hội Cựu chiến binh	16	1.979	1.475	504	1.000	2.979	-	-	2.979	30	-	2.949
2	Hội Liên hiệp phụ nữ	22	2.827	2.103	724	1.283	4.110	-	-	4.110	41	-	4.069
3	Hội Nông dân	21	3.072	2.255	817	2.800	5.872	-	-	5.872	39	-	5.833
4	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	22	3.129	2.310	819	1.900	5.029	-	-	5.029	41	-	4.988
5	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân	10	767	767	-	1.100	1.867	-	-	1.867	15	-	1.852
6	Tỉnh đoàn	25	2.482	1.887	595	2.200	4.682	-	-	4.682	48	-	4.634
7	Trung tâm hỗ trợ thanh niên công nhân	20	1.347	1.347	-	2.980	4.327	-	-	4.327	28	-	4.299
8	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi	18	1.179	1.179	-	2.100	3.279	-	-	3.279	26	-	3.253
IX.4	Hỗ trợ các tổ chức xã hội	92	7.853	7.744	109	21.486	29.339	-	-	29.339	142	-	29.197
1	Hội Chữ thập đỏ	11	1.226	1.144	82	2.000	3.226	-	-	3.226	17	-	3.209
2	Hội Người mù	7	557	557	-	350	907	-	-	907	11	-	896
3	Hội Đồng Y	4	335	335	-	150	485	-	-	485	6	-	479
4	Hội Khuyến học	5	310	310	-	290	600	-	-	600	8	-	592
5	Liên hiệp các Hội KH & KT	22	1.651	1.651	-	3.000	4.651	-	-	4.651	33	-	4.618
6	Hội Luật gia	5	323	323	-	200	523	-	-	523	8	-	515
7	Hội Nhà báo	4	458	458	-	440	898	-	-	898	6	-	892
8	Hội nạn nhân chất độc màu da cam	5	468	468	-	400	868	-	-	868	8	-	860
9	Hội Cựu thanh niên xung phong	5	410	410	-	1.100	1.510	-	-	1.510	8	-	1.502
10	Hội Văn học nghệ thuật	10	913	894	19	1.756	2.669	-	-	2.669	15	-	2.654
11	Hội Người cao tuổi	6	521	513	8	500	1.021	-	-	1.021	9	-	1.012
12	Hội Bảo trợ NIT-TWC-BNN	5	465	465	-	200	665	-	-	665	8	-	657
13	Quỹ phòng chống thiên tai	3	216	216	-	100	316	-	-	316	5	-	311
14	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị tỉnh Bình Phước					500	500			500			500
15	Ban vì sự tiến bộ phụ nữ					200	200			200			200

STT	Tên đơn vị	Biên chế	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2018	Trừ 10% tiết kiệm tổng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giao năm 2018
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,....			Tỷ lệ %	Số tiền				
16	Chi cho chính sách dân tộc					5.000	5.000			5.000			5.000
17	Chi cho 2 ban quản lý rừng					5.000	5.000			5.000			5.000
18	Đoàn đại biểu quốc hội tỉnh Bình Phước		-	-	-	300	300	-	-	300	-	-	300
X	Chi an ninh-quốc phòng địa phương	-	-	-	-	131.906	131.906	-	-	131.906	-	-	131.906
1	Tỉnh đội		-			58.635	58.635			58.635			58.635
2	Bộ đội biên phòng		-			17.205	17.205			17.205			17.205
3	Công an tỉnh		-			31.066	31.066			31.066			31.066
4	Chi Quốc phòng - An ninh biên giới					25.000	25.000			25.000			25.000
XI	Chi khác ngân sách		-			15.386	15.386			15.386			15.386
	Tổng cộng	8.660	997.986	773.908	224.078	1.016.741	2.014.727	-	74.431	1.940.296	11.836	8.960	1.919.491



**SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THỊ THUỘC TỈNH - DỰ TOÁN NĂM 2018**

Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ - HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Đơn vị tính: triệu đồng.

STT	Huyện, thị thuộc tỉnh	Tổng số	Trong đó		
			Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu	Bổ sung nguồn CCTL
1	2	3 = 4+5+6	4	5	6
Tổng số		3.130.080	2.579.278	515.802	35.000
1	Thị xã Đồng Xoài	156.144	97.657	58.487	
2	Thị xã Bình Long	35.371	0	35.371	
3	Thị xã Phước Long	138.972	128.047	10.925	
4	Huyện Đồng Phú	275.194	234.973	34.221	6.000
5	Huyện Lộc Ninh	455.424	390.010	59.414	6.000
6	Huyện Bù Đốp	288.623	226.860	55.763	6.000
7	Huyện Bù Đăng	527.739	474.104	46.635	7.000
8	Huyện Chơn Thành	208.579	145.879	62.700	
9	Huyện Hớn Quản	349.960	306.555	43.405	
10	Huyện Bù Gia Mập	393.832	322.770	61.062	10.000
11	Huyện Phú Riềng	300.242	252.423	47.819	